TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27-8-2018
V/v "Không công nhận là vợ chồng, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thức
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phan Thị Hiếu
2. Ông Ngô Tấn Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Kim Yến – Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Chân Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 477/2018/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về "Không công nhận là vợ chồng, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1974
Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai
Tạm trú: Ấp 3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai
- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967
Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai

(Bà T, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống tự nguyện như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng ba năm trở lại đây vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vã do ông T thường xuyên cờ bạc, phát tán tài sản gia đình, ghen tuông vô cớ. Ông bà không còn chung sống với nhau khoảng hơn 6 tháng nay.

Nay bà T yêu cầu Tòa án xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà và ông T chung sống có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A – sinh ngày 17/11/1995, cháu Nguyễn Thị O – sinh ngày 21/10/1997 và cháu Nguyễn Ngọc M – sinh ngày 22/11/2006. Hai cháu A và O đã trưởng thành. Bà T đồng ý giao cháu M cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trước Tòa, ông T công nhận lời trình bày của bà T về thời gian chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là đúng. Ông và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng không đúng như bà T trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài. Ông bà gây gỗ nên ông đánh bà T gây thương tích. Ông bà đã ly thân hơn 6 tháng nay.

Nay bà T yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông, ông đồng ý đề nghị Tòa án xét xử không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà chung sống có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A – sinh ngày 17/11/1995, cháu Nguyễn Thị O – sinh ngày 21/10/1997 và cháu Nguyễn Ngọc M – sinh ngày 22/11/2006. Hai cháu A và O đã trưởng thành. Ông đồng ý nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch thụ lý và xác định quan hệ pháp luật của vụ án là ly hôn đúng với quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật; Về tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, thời hạn đưa vụ án ra xét xử, nguyên tắc xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn không công nhận bà T và ông T là vợ chồng, giao con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T nộp đơn đúng trình tự thủ tục, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với bị đơn ông Nguyễn Văn T, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Không công nhận là vợ chồng, nuôi con chung", ông T đang cư trú tại huyện N, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2/ Về tư cách đương sự:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định: Nguyên đơn bà Phạm Thị T; bị đơn ông Nguyễn Văn T.

3/ Xét yêu cầu khởi kiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn T vì ông bà chưa đăng ký kết hôn. Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân tự nguyện, nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 nên hôn nhân trên không được xem là hôn nhân hợp pháp, do đó bà T yêu cầu Tòa án xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà bà ông T là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Ông bà chung sống có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A – sinh ngày 17/11/1995 (đã trưởng thành), cháu Nguyễn Thị O – sinh ngày 21/10/1997 (đã trưởng thành) và cháu Nguyễn Ngọc M – sinh ngày 22/11/2006. Xét thấy, do ông bà đã thống nhất ý kiến giao cháu M cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con và sự thỏa thuận của ông bà về nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên ghi nhận.

- Về tài sản chung: Bà T, ông T khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T, ông T khai không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do đó, bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc "Không công nhận là vợ chồng".

Tuyên xử:

Không công nhận bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà T, ông T thống nhất giao cháu Nguyễn Ngọc M – sinh ngày 22/11/2006 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T, ông T khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T, ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 003974 ngày xx/mm/yyyy của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (bà T đã nộp xong).

Báo các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự văng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKS,THADS,TAT;
- UBND xã, PTP;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Thức

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Tuyền về việc "Không công nhận là vợ chồng".

Tuyên xử:

Không công nhận bà Phạm Thị Tuyết và ông Nguyễn Văn Tuyền là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Tuyết, ông Tuyền thống nhất giao cháu Nguyễn Ngọc Mai – sinh ngày 22/11/2006 cho ông Tuyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà Tuyết không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Tuyết được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Tuyết, ông Tuyền khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Tuyết, ông Tuyền khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị Tuyết phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí bà Tuyết đã nộp theo biên lai thu số 003974 ngày 13/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch (bà Tuyết đã nộp xong).

Báo các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hiếu **Ngô Tấn Thanh** **Nguyễn Duy Thức**